

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	
Ông Đặng Thành Duy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Phước Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Phượng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Thành Duy.

Bà Đặng Thị Lan Phương, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Đặng Thành Duy ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11658649/67739133-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

10
T
H
Y
IA
L
O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		527.855.505.350	549.222.011.937
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	160.355.185.676	121.322.977.371
111	1. Tiền		14.081.999.196	47.110.610.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		146.273.186.480	74.212.366.730
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		231.529.436.242	281.363.307.666
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	231.529.436.242	281.363.307.666
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		117.319.220.931	128.495.782.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	91.389.845.212	109.258.138.868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.949.818.457	1.150.774.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	18.849.639.326	19.590.307.400
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(1.870.082.064)	(1.503.437.801)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		9.077.200.002	8.713.538.330
141	1. Hàng tồn kho	9	9.077.200.002	8.713.538.330
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		9.574.462.499	9.326.405.690
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.129.915.648	9.174.021.511
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	114.825.920	114.825.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	329.720.931	37.558.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.071.235.667.485	1.103.825.298.873
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		1.055.416.250	1.377.412.250
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.055.416.250	1.377.412.250
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		1.024.705.637.578	1.051.009.709.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	799.055.794.027	783.446.836.982
222	Nguyên giá		1.559.377.533.974	1.644.270.898.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(760.321.739.947)	(860.824.061.653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	225.465.863.267	267.329.225.742
225	Nguyên giá		289.354.636.275	337.128.272.656
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.888.773.008)	(69.799.046.914)
227	3. Tài sản cố định vô hình		183.980.284	233.646.952
228	Nguyên giá		2.264.221.000	2.264.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.080.240.716)	(2.030.574.048)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		-	4.601.954.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.601.954.545
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		20.000.000	20.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	20.000.000	20.000.000
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		45.454.613.657	46.816.222.402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	45.454.613.657	46.816.222.402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.599.091.172.835	1.653.047.310.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		494.323.047.186	485.123.022.691
310	I. Nợ ngắn hạn		177.028.363.035	177.465.070.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.018.228.045	18.604.734.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		239.227.681	238.269.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.622.253.167	10.033.823.704
314	4. Phải trả người lao động		1.752.079.819	9.164.391.899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.832.388.049	12.064.295.522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.661.187.263	1.949.465.248
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	22.725.560.465	28.579.145.204
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	117.078.212.388	96.661.719.876
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		99.226.158	169.226.158
330	II. Nợ dài hạn		317.294.684.151	307.657.951.697
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	113.259.969.137	114.731.729.857
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	204.034.715.014	192.926.221.840
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.104.768.125.649	1.167.924.288.119
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.104.768.125.649	1.167.924.288.119
411	1. Vốn cổ phần	20.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	20.1	268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	69.940.799.094	133.106.539.266
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31.317.751.266	7.974.509.091
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		38.623.047.828	125.132.030.175
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	617.770.643	608.192.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.599.091.172.835	1.653.047.310.810

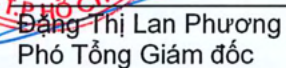


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng





Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	531.837.206.854	628.469.823.528
11	2. Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	23, 27	(433.372.456.103)	(491.466.657.251)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.464.750.751	137.003.166.277
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.222.832.228	22.547.010.451
22	5. Chi phí tài chính	24	(10.838.560.246)	(11.823.192.119)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.815.385.648)	(11.816.125.963)
25	6. Chi phí bán hàng	25, 27	(39.011.133.901)	(35.990.218.342)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 27	(42.863.385.575)	(41.125.418.465)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.974.503.257	70.611.347.802
31	9. Thu nhập khác	26	26.521.058.986	24.054.648.735
32	10. Chi phí khác	26	(1.550.936.713)	(1.512.428.738)
40	11. Lợi nhuận khác	26	24.970.122.273	22.542.219.997
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		38.944.625.530	93.153.567.799
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		38.944.625.530	93.153.567.799
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		38.935.047.828	92.744.287.135
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.577.702	409.280.664
70	17. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	569	1.362
71	18. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	569	1.362

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.944.625.530	93.153.567.799
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	27	110.291.324.791	115.283.312.799
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		338.364.813	(175.357.447)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.143.994.945)	(32.324.982.269)
06	Chi phí lãi vay	24	10.815.385.648	11.816.125.963
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.245.705.837	187.752.666.845
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		295.071.120	(1.949.638.741)
10	Tăng hàng tồn kho		(363.661.672)	(364.956.815)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(22.413.454.456)	5.696.941.578
12	Giảm chi phí trả trước		1.405.714.608	3.550.295.241
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.017.294.033)	(11.380.362.628)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.000.000)	(12.429.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.082.081.404	183.292.515.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(159.585.193.618)	(129.460.637.197)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		102.089.895.708	44.512.589.369
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(225.166.128.576)	(410.981.984.390)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		275.000.000.000	340.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.920.000.000)
27	Lãi tiền gửi nhận được		9.788.018.601	18.072.134.475
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.126.592.115	(144.977.897.743)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19.3	81.665.970.000	37.931.950.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	19.3	(28.977.595.668)	(20.005.103.160)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19.3	(21.163.388.646)	(26.594.422.662)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(101.701.450.900)	(54.153.910.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(70.176.465.214)	(62.821.486.222)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		39.032.208.305	(24.506.868.267)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		121.322.977.371	196.769.080.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	160.355.185.676	172.262.212.311



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024





Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.786 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.847).

Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”)	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	99%	99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	6.194.166.083	33.202.000.697
Tiền gửi ngân hàng	7.886.431.113	13.901.288.944
Tiền đang chuyển	1.402.000	7.321.000
Các khoản tương đương tiền (*)	146.273.186.480	74.212.366.730
TỔNG CỘNG	160.355.185.676	121.322.977.371

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,3% đến 4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2% - 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên hoặc kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 4% đến 5,4%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,2% đến 8,3%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Đà Nẵng có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. (Thuyết minh số 19)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	73.178.614.367	74.124.800.186
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	5.340.209.491	7.871.924.430
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	4.374.938.000	21.308.671.510
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	244.820.803	513.325.694
Khác	8.251.262.551	5.439.417.048
TỔNG CỘNG	91.389.845.212	109.258.138.868
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(575.814.880)	(553.742.424)
GIÁ TRỊ THUẦN	90.814.030.332	108.704.396.444

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	553.742.424	1.636.822.174
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	36.409.808	105.611.962
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.337.352)	(65.639.510)
Số cuối kỳ	575.814.880	1.676.794.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Long Thành	2.000.000.000	-
Khác	949.818.457	1.150.774.413
TỔNG CỘNG	8.949.818.457	1.150.774.413

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	18.849.639.326	19.590.307.400
Tạm ứng cho nhân viên	4.063.513.338	3.267.365.304
Lãi tiền gửi	3.898.224.735	5.509.171.119
Ký quỹ, ký cược	2.327.231.000	1.950.160.000
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	1.959.989.308	2.380.884.211
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	1.086.967.237	1.532.780.796
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	273.015.904	259.544.644
Khác	5.240.697.804	4.690.401.326
Dài hạn	1.055.416.250	1.377.412.250
Ký quỹ, ký cược	1.055.416.250	1.377.412.250
TỔNG CỘNG	19.905.055.576	20.967.719.650
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(1.294.267.184)	(949.695.377)
GIÁ TRỊ THUẬN	18.610.788.392	20.018.024.273

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu năm	949.695.377	3.220.645.811
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	344.571.807	38.100.387
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(92.758.853)
Số cuối năm	1.294.267.184	3.165.987.345

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.097.783.357	1.630.082.508.199	4.090.607.079	1.644.270.898.635
Mua mới trong kỳ	40.000.000	156.147.148.163	-	156.187.148.163
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	47.773.636.381	-	47.773.636.381
Thanh lý	-	(288.854.149.205)	-	(288.854.149.205)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>10.137.783.357</u>	<u>1.545.149.143.538</u>	<u>4.090.607.079</u>	<u>1.559.377.533.974</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	8.035.792.448	50.986.739.981	4.090.607.079	63.113.139.508
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.322.760.378	848.410.694.196	4.090.607.079	860.824.061.653
Khấu hao trong kỳ	347.679.493	90.412.509.787	-	90.760.189.280
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	25.391.742.749	-	25.391.742.749
Thanh lý	-	(216.654.253.735)	-	(216.654.253.735)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.670.439.871</u>	<u>747.560.692.997</u>	<u>4.090.607.079</u>	<u>760.321.739.947</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.775.022.979</u>	<u>781.671.814.003</u>	<u>-</u>	<u>783.446.836.982</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.467.343.486</u>	<u>797.588.450.541</u>	<u>-</u>	<u>799.055.794.027</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	-	404.567.773.023	-	404.567.773.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND <i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	337.128.272.656
Mua lại TSCĐ thuê tài chính <i>(Thuyết minh số 10)</i>	<u>(47.773.636.381)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>289.354.636.275</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	69.799.046.914
Khấu hao trong kỳ	19.481.468.843
Mua lại TSCĐ thuê tài chính <i>(Thuyết minh số 10)</i>	<u>(25.391.742.749)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>63.888.773.008</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>267.329.225.742</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>225.465.863.267</u>

(*) Nhóm Công ty thuê phương tiện vận tải hiện đang được sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.2.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	9.129.915.648	9.174.021.511
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	5.522.623.532	6.218.927.414
Phí bảo trì đường bộ	879.712.463	1.553.140.798
Chi phí đồng phục	753.246.777	181.064.397
Công cụ, dụng cụ	202.409.292	51.887.800
Khác	1.771.923.584	1.169.001.102
Dài hạn	45.454.613.657	46.816.222.402
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	43.931.290.636	44.586.981.544
Công cụ, dụng cụ	1.262.932.678	1.948.492.264
Khác	<u>260.390.343</u>	<u>280.748.594</u>
TỔNG CỘNG	<u>54.584.529.305</u>	<u>55.990.243.913</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Nhóm Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	6.839.604.519	5.338.296.908
Nhà cung cấp xăng	3.187.570.217	3.621.580.869
Nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm xe	1.926.763.060	1.194.823.287
Nhà cung cấp dịch vụ tiếp thị	1.224.268.284	1.450.924.648
Nhà cung cấp khác trong nước	5.840.021.965	6.999.108.402
TỔNG CỘNG	19.018.228.045	18.604.734.114

14. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	292.162.672	-	292.162.672
Thuế giá trị gia tăng	114.825.920	-	-	114.825.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.558.259	-	-	37.558.259
TỔNG CỘNG	152.384.179	292.162.672	-	444.546.851
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.384.500.706	39.428.382.403	(42.195.743.726)	6.617.139.383
Thuế thu nhập cá nhân	649.322.998	3.768.470.751	(4.412.679.965)	5.113.784
Thuế khác	-	18.000.000	(18.000.000)	-
TỔNG CỘNG	10.033.823.704	43.214.853.154	(46.626.423.691)	6.622.253.167

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lương tháng 13	3.900.000.000	-
Chi phí khen thưởng và phúc lợi khác	2.931.315.901	11.383.065.901
Khác	1.001.072.148	681.229.621
TỔNG CỘNG	7.832.388.049	12.064.295.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	214.177.076	488.270.280
Khác	1.447.010.187	1.461.194.968
TỔNG CỘNG	1.661.187.263	1.949.465.248

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	8.288.195.886	9.961.858.136
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	3.400.000.000	3.088.000.000
Bảo hiểm vật chất xe	2.408.372.572	2.394.574.861
Chi phí lãi vay	788.805.563	990.713.948
Cổ tức phải trả	641.426.000	554.088.900
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	19.788.535	2.395.488.595
Khác	7.178.971.909	9.194.420.764
TỔNG CỘNG	22.725.560.465	28.579.145.204

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	58.574.540.884	59.489.492.154
Nhận ký quỹ từ khách hàng	50.499.591.686	51.028.121.686
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.393.836.567	3.422.116.017
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	792.000.000	792.000.000
TỔNG CỘNG	113.259.969.137	114.731.729.857

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	117.078.212.388	96.661.719.876
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	74.751.435.096	54.334.942.584
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	42.326.777.292	42.326.777.292
Dài hạn	204.034.715.014	192.926.221.840
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	139.519.104.762	107.247.222.942
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	64.515.610.252	85.678.998.898
TỔNG CỘNG	321.112.927.402	289.587.941.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5 và 10)
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương				
Khoản vay số 1	151.959.358.198	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 26 tháng 5 năm 2028	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,3%	515 xe
Khoản vay số 2	5.436.931.660	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 10 năm 2026	Năm đầu tiên: 8%, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên độ theo xếp hạng tín dụng của bên vay	30 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay số 1	56.864.250.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 6 năm 2028	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,5%	168 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Đà Nẵng				
Khoản vay số 1	10.000.000	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025	9%	Hợp đồng tiền gửi giá trị 20.000.000 VND
TỔNG CỘNG	214.270.539.858			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	74.751.435.096			
Vay dài hạn	139.519.104.762			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	49.112.838.474	6.786.061.182	42.326.777.292	51.534.063.829	9.207.286.537	42.326.777.292	
Từ 1 năm đến 5 năm	68.571.251.559	4.055.641.307	64.515.610.252	93.367.026.770	7.688.027.872	85.678.998.898	
TỔNG CỘNG	117.684.090.033	10.841.702.489	106.842.387.544	144.901.090.599	16.895.314.409	128.005.776.190	

19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		VND
	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	
Vay ngân hàng	161.582.165.526	81.665.970.000	(28.977.595.668)	214.270.539.858	
Nợ thuê tài chính	128.005.776.190	-	(21.163.388.646)	106.842.387.544	
TỔNG CỘNG	289.587.941.716	81.665.970.000	(50.140.984.314)	321.112.927.402	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	345.502.171.920	1.379.711.727.832
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	92.744.287.135	92.744.287.135
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(54.287.353.600)	(54.287.353.600)
Tăng tỷ lệ sở hữu vào công ty con	-	-	-	(2.876.771.907)	(2.876.771.907)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>380.770.333.548</u>	<u>1.414.979.889.460</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	133.106.539.266	1.167.316.095.178
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	38.935.047.828	38.935.047.828
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101.788.788.000)	(101.788.788.000)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>69.940.799.094</u>	<u>1.104.150.355.006</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	101.788.788.000	54.287.353.600
Cổ tức đã trả	101.701.450.900	54.153.910.400
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 101.788.788.000 VND.		

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.859.192	67.859.192
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67.859.192</i>	<i>67.859.192</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	67.859.192	67.859.192
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67.859.192</i>	<i>67.859.192</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn điều lệ đã góp	400.000.000	400.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>217.770.643</u>	<u>208.192.941</u>
TỔNG CỘNG	<u>617.770.643</u>	<u>608.192.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Số đầu kỳ	608.192.941	5.205.697.889
Lợi nhuận thuần trong kỳ	9.577.702	409.280.664
Giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty	-	(5.043.228.093)
Số cuối kỳ	<u>617.770.643</u>	<u>571.750.460</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	524.581.929.763	614.088.380.901
Khác	<u>7.255.277.091</u>	<u>14.381.442.627</u>
TỔNG CỘNG	<u>531.837.206.854</u>	<u>628.469.823.528</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, thương quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền gửi	8.177.072.217	22.539.603.611
Khác	<u>45.760.011</u>	<u>7.406.840</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.222.832.228</u>	<u>22.547.010.451</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	426.929.098.539	478.778.935.704
Khác	6.443.357.564	12.687.721.547
TỔNG CỘNG	433.372.456.103	491.466.657.251

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ bằng taxi bao gồm giá vốn từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, thương quyền và hợp tác kinh doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	10.815.385.648	11.816.125.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.174.598	7.066.156
TỔNG CỘNG	10.838.560.246	11.823.192.119

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	39.011.133.901	35.990.218.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.456.881.305	19.362.241.911
Chi phí nhân viên	17.600.290.515	16.111.674.039
Khác	953.962.081	516.302.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.863.385.575	41.125.418.465
Chi phí nhân viên	20.394.002.722	19.770.529.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.620.328.038	16.285.665.777
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.261.335.553	880.322.475
Khác	4.587.719.262	4.188.900.299
TỔNG CỘNG	81.874.519.476	77.115.636.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Thu nhập khác	26.521.058.986	24.054.648.735
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	12.966.922.728	9.785.378.658
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	11.162.794.200	11.463.260.400
Khác	2.391.342.058	2.806.009.677
Chi phí khác	(1.550.936.713)	(1.512.428.738)
Chi phí quảng cáo trên taxi	(1.205.486.000)	(1.345.036.000)
Khác	(345.450.713)	(167.392.738)
LỢI NHUẬN KHÁC	24.970.122.273	22.542.219.997

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	204.469.738.036	230.718.554.531
Chi phí nhân viên	136.595.499.180	154.074.080.712
Chi phí khấu hao và hao mòn	110.291.324.791	115.283.312.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.069.267.563	47.768.381.226
Khác	14.821.146.009	20.737.964.790
TỔNG CỘNG	515.246.975.579	568.582.294.058

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.944.625.530	93.153.567.799
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	7.788.925.106	18.630.713.560
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(108.735.890)	(159.338.650)
Lỗi thuế được kết chuyển	(7.680.189.216)	(18.471.374.910)
Chi phí thuế TNDN	-	-

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 91.333.395.280 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 129.734.341.360 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2020	2025	197.925.853.911	(188.053.241.787)	9.872.612.124
2021	2026	271.702.673.490	(190.241.890.334)	81.460.783.156
TỔNG CỘNG		469.628.527.401	(378.295.132.121)	91.333.395.280

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 28.3)	91.333.395.280	129.734.341.360
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.393.836.567	3.422.116.017
Chi phí trích trước	900.000.000	1.415.400.000
TỔNG CỘNG	<u>95.627.231.847</u>	<u>134.571.857.377</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Lương, thưởng của các thành viên ban điều hành và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	322.640.000	322.973.500
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	484.776.000	441.860.000
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	440.795.000	441.680.000
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	304.640.000	318.640.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	293.680.000	306.680.000
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	285.280.000	298.280.000
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	229.040.000	233.560.000
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	228.880.000	241.880.000
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	228.880.000	241.880.000
Ông Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc ADX	-	43.740.000
Ông Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)	216.960.000	311.440.000
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
		<u>3.353.571.000</u>	<u>3.520.613.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.935.047.828	92.744.287.135
Điều chỉnh giảm do trích khác (VND)	<u>(312.000.000)</u>	<u>(312.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.623.047.828	92.432.287.135
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND) <i>Lãi cơ bản và suy giảm</i>	569	1.362

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	2.435.667.092	3.193.285.140
Từ 1 đến 5 năm	<u>1.689.666.662</u>	<u>2.528.691.184</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.125.333.754</u>	<u>5.721.976.324</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	14.400.000.000	14.400.000.000
Trên 5 năm	<u>4.320.000.000</u>	<u>5.760.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.600.000.000</u>	<u>23.040.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ lái xe nghỉ việc	2.245.995.108	2.245.995.108
Phải thu từ các khách hàng	1.185.271.750	1.185.271.750
TỔNG CỘNG	3.431.266.858	3.431.266.858

(*) Nhóm Công ty đã xóa sổ các khoản phải thu quá hạn đã tính dự phòng 100% trên 3 năm.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

